

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

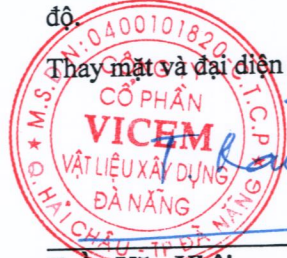
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 123/2019/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/08/2019 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 26 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc
Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0308-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.155.990.238	141.276.391.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.455.460.427	10.318.581.466
1. Tiền	111	5	4.455.460.427	10.318.581.466
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.246.537.409	74.392.176.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.581.521.908	79.790.687.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.456.090	892.524.062
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.442.562.548	835.423.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.862.003.137)	(7.126.458.145)
IV. Hàng tồn kho	140		35.084.451.336	35.169.143.888
1. Hàng tồn kho	141	9	35.084.451.336	35.169.143.888
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.369.541.066	396.489.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.106.273.497	176.842.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250.549.613	219.647.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.717.956	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.773.738.260	19.359.738.102
I. Tài sản cố định	220		17.681.636.396	18.001.302.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.681.636.396	18.001.302.832
- Nguyên giá	222		108.272.352.364	110.356.424.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.590.715.968)	(92.355.122.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.408.658	423.408.658
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		423.408.658	423.408.658
III. Tài sản dài hạn khác	260		668.693.206	935.026.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	668.693.206	935.026.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.929.728.498	160.636.130.033

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.148.994.873	43.512.277.303
I. Nợ ngắn hạn	310		37.148.994.873	43.512.277.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	30.164.418.149	29.784.665.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.178.742	3.285.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	692.452.315	643.254.784
4. Phải trả người lao động	314		3.161.502.681	6.048.054.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	389.710.575	380.478.722
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		141.340.902	229.806.817
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	437.579.780	4.120.488.238
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.968.811.729	2.302.243.685
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.780.733.625	117.123.852.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	114.780.733.625	117.123.852.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.811.340.760)	531.778.345
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		531.778.345	380.825.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.343.119.105)	150.953.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.929.728.498	160.636.130.033

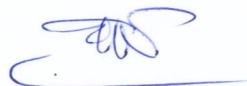
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc




Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		130.744.765.410	157.253.183.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.858.333.088	4.010.545.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	127.886.432.322	153.242.638.069
4. Giá vốn hàng bán	11	18	120.860.417.209	145.185.596.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.026.015.113	8.057.041.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	632.828.336	631.278.500
7. Chi phí tài chính	22		-	78.707.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	4.991.050.619	4.925.948.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	5.574.871.706	6.518.127.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.907.078.876)	(2.834.462.615)
11. Thu nhập khác	31	22	1.397.941.325	2.005.225.606
12. Chi phí khác	32	23	833.981.554	252.706.550
13. Lợi nhuận khác	40		563.959.771	1.752.519.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.343.119.105)	(1.081.943.559)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.343.119.105)	(1.081.943.559)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(237)	(109)

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.343.119.105)	(1.081.943.559)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.661.628.021	1.813.815.618
- Các khoản dự phòng	03	735.544.992	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	169.273.718	(631.278.500)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.327.626	100.593.559
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	2.825.742.510	1.535.014.932
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	84.692.552	(4.098.753.811)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.638.755.229)	(1.857.822.974)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(663.097.844)	(172.567.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.530.245)	(406.240.860)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(333.431.956)	(201.397.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.530.052.586)	(5.101.174.569)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(536.628.639)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	28.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.560.186	631.278.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(363.068.453)	659.460.318
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.970.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.970.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.863.121.039)	(4.441.714.251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.318.581.466	40.331.876.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.455.460.427	35.890.162.154

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng trong đó:

- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sở hữu 6.514.700 cổ phần tương đương 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81% vốn điều lệ;
- Cổ đông khác sở hữu 3.385.300 cổ phần tương đương 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	768.073.113	251.402.627
Tiền gửi ngân hàng	3.687.387.314	10.067.178.839
Cộng	<u>4.455.460.427</u>	<u>10.318.581.466</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	4.616.695.212	5.225.886.612
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.997.177.746	4.772.729.746
Công ty TNHH Trường Phong	2.130.808.116	3.810.808.116
Công ty TNHH TM & Xây dựng Lâm Tùng Phương	2.961.243.012	3.261.243.012
Các khoản phải thu khách hàng khác	64.875.597.822	62.720.019.870
Cộng	<u>77.581.521.908</u>	<u>79.790.687.356</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	215.739.334	47.599.615
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.587.057.758	3.327.798.979
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	4.356.488.466	579.451.752
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.759.078.911	1.039.778.911
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	728.728.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	276.715.356	-	177.638.376	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	147.637.839	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	908.113.353	-	448.845.203	-
- Phải thu khác	110.096.000	-	108.940.000	-
Cộng	<u>1.442.562.548</u>	<u>-</u>	<u>835.423.579</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	Trên 3 năm	3.511.777.535
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.500.151.872	Trên 3 năm	3.500.151.872
Các khách hàng khác		2.835.621.754		2.835.621.754
Cộng		9.847.551.161		9.847.551.161
		(7.862.003.137)		(7.126.458.145)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	333.995.363	-	916.690.911	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.640.743.736	-	18.831.390.691	-
Công cụ, dụng cụ	255.222.432	-	300.417.240	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.067.189.019	-	4.664.991.424	-
Thành phẩm	3.384.808.067	-	8.226.301.040	-
Hàng hoá	2.402.492.719	-	2.229.352.582	-
Cộng	35.084.451.336	-	35.169.143.888	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.106.273.497	176.842.247
Chi phí sửa chữa tài sản	138.105.000	68.175.000
Phí sử dụng hạ tầng	389.050.000	-
Tiền thuê đất	535.651.594	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	43.466.903	108.667.247
Dài hạn	668.693.206	935.026.612
Chi phí sửa chữa TSCĐ	322.473.206	553.776.612
Công cụ, dụng cụ	346.220.000	381.250.000
Cộng	1.774.966.703	1.111.868.859

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	30.307.120.119	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.356.424.948
Mua trong kỳ	-	1.946.363.639	-	197.700.000	2.144.063.639
Giảm khác	(3.939.718.293)	-	(288.417.930)	-	(4.228.136.223)
Tại ngày 30/06/2019	26.367.401.826	70.104.503.824	10.351.651.808	1.448.794.906	108.272.352.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	20.880.550.714	60.035.539.507	10.302.829.952	1.136.201.943	92.355.122.116
Khấu hao trong kỳ	404.776.788	1.186.584.612	43.954.998	26.311.623	1.661.628.021
Giảm khác	(3.137.616.239)	-	(288.417.930)	-	(3.426.034.169)
Tại ngày 30/06/2019	18.147.711.263	61.222.124.119	10.058.367.020	1.162.513.566	90.590.715.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	9.426.569.405	8.122.600.678	337.239.786	114.892.963	18.001.302.832
Tại ngày 30/06/2019	8.219.690.563	8.882.379.705	293.284.788	286.281.340	17.681.636.396
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	6.666.146.557	23.521.258.388	9.544.552.344	1.073.394.511	40.805.351.800

Nguyên giá TSCĐ phải di dời theo quyết định thu hồi đất số 2514/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng tại 15 Lê Hồng Phong là 2.548.959.675 đồng, giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2019 là 885.716.059 đồng. (Chi tiết tại thuyết minh số 29 - Thông tin khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.621.333.447	6.621.333.447	6.496.923.997	6.496.923.997
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.533.670.000	3.533.670.000	3.663.605.000	3.663.605.000
Hợp tác xã Minh Tiến	2.945.122.320	2.945.122.320	3.817.063.110	3.817.063.110
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	3.427.309.650	3.427.309.650	3.987.473.650	3.987.473.650
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	2.211.771.800	2.211.771.800	3.234.507.640	3.234.507.640
Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh	1.413.470.350	1.413.470.350	2.174.289.150	2.174.289.150
Công Ty TNHH MTV Quốc Cường Quảng Nam	2.394.121.600	2.394.121.600	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	7.617.618.982	7.617.618.982	6.410.802.860	6.410.802.860
Cộng	30.164.418.149	30.164.418.149	29.784.665.407	29.784.665.407

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.621.333.447	6.621.333.447	6.496.923.997	6.496.923.997
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.533.670.000	3.533.670.000	3.663.605.000	3.663.605.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	-	-	1.321.548.500	1.321.548.500
Tổng công ty Công Nghiệp Xi măng Việt Nam	49.147.900	49.147.900	70.992.527	70.992.527

CÔNG TY VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	608.739.027	1.920.610.159	1.839.536.871	689.812.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.530.245	-	28.530.245	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.985.512	103.985.832	120.049.300	(10.077.956)
- Văn phòng công ty	-	92.371.259	105.089.215	(12.717.956)
- Nhà máy An Hòa	-	5.283.629	5.283.629	-
- Nhà máy Lai Nghi	5.985.512	5.479.233	8.824.745	2.640.000
- Xí nghiệp Vô bao	-	851.711	851.711	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.272.076.569	1.272.076.569	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	643.254.784	3.303.672.560	3.267.192.985	679.734.359
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			12.717.956
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	643.254.784			692.452.315

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	29.300.575	308.100.086
Chi phí sửa chữa tài sản, nhà xưởng	187.206.000	-
Chi phí phải trả khác	173.204.000	72.378.636
Cộng	389.710.575	380.478.722

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	182.696.248	172.985.480
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.970.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.883.532	947.502.758
Cộng	437.579.780	4.120.488.238

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Lãi trong năm	-	-	-	150.953.284	150.953.284
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.517.000.000)	(5.517.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	117.123.852.730
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.343.119.105)	(2.343.119.105)
Tại ngày 30/06/2019	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(1.811.340.760)	114.780.733.625

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	VND	
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

17. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng	56.912.974.020	91.184.314.519
Doanh thu bán vỏ bao	44.844.574.774	38.794.341.847
Doanh thu bán gạch	28.473.463.434	26.303.091.314
Doanh thu khác	513.753.182	971.435.736
Cộng	130.744.765.410	157.253.183.416
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.858.333.088	4.010.545.347
Chiết khấu thương mại	2.824.261.181	2.701.090.807
Hàng bán bị trả lại	34.071.907	1.309.454.540
Doanh thu thuần	127.886.432.322	153.242.638.069

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	8.775.486.700	585.904.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.019.412.600	2.120.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.563.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.500.193.452	13.676.271.904
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.307.160.660	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	53.266.695.634	85.218.662.159
Giá vốn bán vỏ bao	43.190.030.635	39.033.214.522
Giá vốn bán gạch	23.671.143.955	19.765.016.687
Giá vốn hoạt động khác	732.546.985	1.168.702.866
Cộng	<u>120.860.417.209</u>	<u>145.185.596.234</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	4.991.050.619	4.925.948.111
Chi phí nhân viên	2.412.237.742	2.763.461.667
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.261.988	215.586.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.014.521.633	1.826.013.321
Chi phí khác bằng tiền	353.029.256	120.887.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.574.871.706	6.518.127.239
Chi phí nhân viên quản lý	2.638.901.311	3.874.947.991
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.593.547	86.814.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.622.998	85.326.563
Thuế, phí, lệ phí	828.210.187	1.251.931.220
Chi phí dự phòng	735.544.992	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.758.258	199.550.159
Chi phí khác	919.240.413	1.019.556.354
Cộng	<u>10.565.922.325</u>	<u>11.444.075.350</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	632.828.336	631.278.500
Cộng	<u>632.828.336</u>	<u>631.278.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.750.133.692	44.739.726.707
Chi phí nhân công	15.462.650.148	17.504.593.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.628.021	3.857.321.421
Chi phí dự phòng	735.544.992	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.565.502.513	6.221.007.568
Chi phí khác bằng tiền	4.613.728.863	3.984.401.330
Cộng	<u>70.789.188.229</u>	<u>76.307.050.732</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	28.181.818
Thu nhập từ bán phế liệu	640.492.183	456.533.759
Thu nhập từ thuê kho, cửa hàng	641.352.277	801.854.547
Thu nhập khác	116.096.865	718.655.482
Cộng	<u>1.397.941.325</u>	<u>2.005.225.606</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản khác	31.879.500	252.706.550
Giá trị còn lại của TSCĐ ghi giảm	802.102.054	-
Cộng	<u>833.981.554</u>	<u>252.706.550</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.343.119.105)	(1.081.943.559)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	30.000.000	61.000.000
Tổng Thu nhập chịu thuế	(2.313.119.105)	(1.020.943.559)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.343.119.105)	(1.081.943.559)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.343.119.105)	(1.081.943.559)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(237)	(109)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2019</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.455.460.427	10.318.581.466
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu của khách hàng	77.581.521.908	79.790.687.356
Phải thu khác	1.165.847.192	835.423.579
Cộng	104.202.829.527	111.944.692.401
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	30.164.418.149	29.784.665.407
Chi phí phải trả	389.710.575	380.478.722
Phải trả khác	254.883.532	3.947.502.758
Cộng	30.809.012.256	34.112.646.887
Trừ đi các khoản dự phòng	(7.862.003.137)	(7.126.458.145)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019		
Phải trả người bán	30.164.418.149	-
Chi phí phải trả	389.710.575	-
Phải trả khác	254.883.532	-
Cộng	<u>30.809.012.256</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	29.784.665.407	-
Chi phí phải trả	380.478.722	-
Phải trả khác	3.947.502.758	-
Cộng	<u>34.112.646.887</u>	<u>-</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.682.040.910	15.606.359.091
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	22.781.175.231	18.435.832.826
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	17.781.020.789	44.849.904.598
Phí tư vấn		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	88.812.645	108.585.945
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	27.060.000	-
Thu nhập của HĐQT, Ban điều hành	852.801.133	1.023.312.335
Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	766.147.762
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	1.954.410.000

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

29. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến việc thu hồi đất tại trụ sở Công ty và Xí nghiệp kinh doanh: Căn cứ theo quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng, theo đó thành phố sẽ thu hồi đất có diện tích 1.011,6 m² do Công ty đang quản lý tại số 255 đường Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Lý do thu hồi: do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật; và Căn cứ theo quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng. Quyết định thu hồi đất có diện tích 3.107,6 m² do Công ty đang quản lý tại số 15 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Lý do thu hồi: do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật. Công ty hiện đang làm việc với các cơ quan chức năng liên quan đến quyết định thu hồi đất nêu trên.

Trong kỳ hoạt động này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Các số liệu báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty sẽ được điều chỉnh khi báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chính thức phát hành.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét.

Người lập



Đinh Ngọc Châu

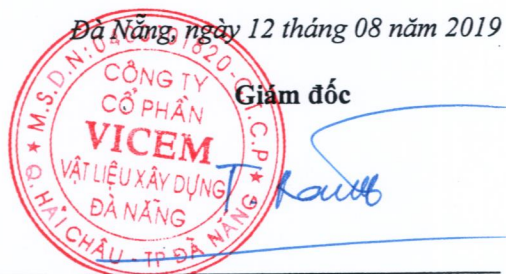
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Giám đốc



Trần Văn Khôi